



sī lù

思路

Noun · line of thought; way of thinking

Example Sentences

tā de sī lù fēi cháng qīng xī
他的思路非常清晰。

His train of thought is very clear.

wǒ xū yào shū lǐ yí xià sī lù
我需要梳理一下思路。

I need to organize my thoughts.

wài miàn de zào yīn rǎo luàn le tā de sī lù
外面的噪音扰乱了她的思路。

The noise outside disrupted her train of thought.

Trace each character, then write the word on your own.

思	思	思	思	思	思	思	思	思	思	思
思										

路	路	路	路	路	路	路	路	路	路	路
路	路	路	路	路						